



**CÔNG TY CỔ PHẦN
CƠ ĐIỆN MIỀN TRUNG**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 33



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Xí nghiệp Cơ điện thuộc Công ty Điện lực 3) theo Quyết định số 3146/QĐ-BCN ngày 06/10/2005 của Bộ Công nghiệp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3203000887 ngày 03/02/2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng (từ ngày thành lập đến nay, Công ty đã 14 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 21/09/2023 với mã số doanh nghiệp là 0400528732), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các qui định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông với mã chứng khoán CJC tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) kể từ ngày 20/11/2006 theo Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch cổ phiếu số 32/TTGDHN-ĐKGD ngày 20/11/2006 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 80.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Khu Công nghiệp Hòa Cẩm, Phường Hoà Thọ Tây, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại: (84) 0236. 2218455
- Fax: (84) 0236. 3846224
- Email: codien@cemc.com.vn
- Website: <http://www.cemc.com.vn>

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất các cấu kiện kim loại. Chi tiết: Sản xuất, chế tạo các sản phẩm thiết bị, kết cấu cơ khí thuộc lĩnh vực công nghiệp và dân dụng. Chế tạo thiết bị cơ khí thủy công cho các công trình thủy điện và các kết cấu cơ khí khác. Chế tạo thiết bị cơ khí cho các công trình nhiệt điện;
- Xây dựng nhà để ở. Chi tiết: Xây dựng các công trình xây dựng dân dụng;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Xây dựng công trình đường sắt;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình điện. Chi tiết: Xây dựng các công trình đường dây và trạm biến áp đến 110KV;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình khác không phải nhà như: công trình thể thao ngoài trời;
- Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc. Chi tiết: Xây dựng, xây lắp các công trình viễn thông công cộng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ (trừ các hoạt động dịch vụ mà tổ chức kinh tế có vốn nước ngoài chưa được tiếp cận thị trường tại mục 20, 21, danh mục A, Phụ lục 1 của Nghị định 31/2021/NĐ-CP ngày 26/03/2021 và kiểm tra vận đơn, dịch vụ môi giới vận tải hàng hóa, kiểm định hàng hóa, dịch vụ lấy mẫu và chấp nhận hàng; dịch vụ chuẩn bị chứng từ vận tải);

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị thuộc lĩnh vực cơ khí và điện lực (trừ các hàng hóa mà tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được quyền phân phối);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép và các kim loại khác (trừ kim loại quý);
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) chai, khí đốt, than đá. Kinh doanh xăng dầu bán tại chân công trình, dầu nhờn, mỡ (trừ các loại hàng hóa mà tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được quyền phân phối);
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và các xe có động cơ khác;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và các xe có động cơ khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (trừ các hoạt động dịch vụ mà tổ chức kinh tế có vốn nước ngoài chưa được tiếp cận thị trường tại mục 20, 21, danh mục A, Phụ lục 1 của Nghị định 31/2021/NĐ-CP ngày 26/03/2021);
- Cho thuê xe có động cơ. Chi tiết: Dịch vụ cho thuê ô tô và xe có động cơ;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết: Sửa chữa các thiết bị chịu áp lực và thiết bị nâng. Sửa chữa phục hồi các sản phẩm thiết bị, kết cấu cơ khí thuộc lĩnh vực công nghiệp và dân dụng;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Thiết kế các thiết bị chịu áp lực và thiết bị nâng; Thiết kế các thiết bị cơ khí thủy công cho các công trình thủy điện và các kết cấu cơ khí khác. Thiết kế thiết bị cơ khí cho các công trình nhiệt điện;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: Hoàn thiện bề mặt sản phẩm bằng các phương pháp: Mạ nhúng kẽm nóng, mạ điện phân, sơn tĩnh điện;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic. Chi tiết: Sản xuất sản phẩm bằng vật liệu composite;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Thí nghiệm thiết bị điện. Siêu âm kiểm tra vật liệu kim loại; Thẩm tra thiết kế, kỹ thuật thiết bị cơ khí cho các công trình, dự án thủy điện, nhiệt điện và các thiết bị kết cấu cơ khí khác. Kiểm tra không phá hủy mối hàn;
- Sửa chữa thiết bị điện. Chi tiết: Sửa chữa, phục hồi, cải tạo, nâng cấp, bảo dưỡng, bảo trì, lọc dầu thiết bị điện và máy biến áp đến 500KV;
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm). Chi tiết: Chế tạo các thiết bị chịu áp lực;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp. Chi tiết: Chế tạo các thiết bị nâng;
- Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác. Chi tiết: Sản xuất các loại dây, cáp điện;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết: Lắp đặt thiết bị cơ khí thủy công cho các công trình thủy điện và các kết cấu cơ khí khác. Lắp đặt thiết bị cơ khí cho các công trình nhiệt điện. Lắp đặt thiết bị chịu áp lực và thiết bị nâng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp (trừ các loại hàng hóa mà tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được quyền phân phối);
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán mô tô, xe máy;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn đầu tư xây dựng và xây lắp các dự án, công trình viễn thông công cộng; Dịch vụ tư vấn và trợ giúp điều hành cho các công trình, dự án thủy điện, nhiệt điện và các thiết bị kết cấu cơ khí khác;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: Xếp hàng hóa hoặc hành lý của hành khách lên phương tiện vận tải hoặc dỡ hàng hóa hoặc hành lý của khách từ phương tiện vận tải; Bốc vác hàng hóa; Bốc, dỡ hàng hóa toa xe lửa (trừ dịch vụ xếp dỡ container; dịch vụ bốc dỡ hàng hóa đường biển);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh kho bãi (trừ đầu tư xây dựng hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng và những hoạt động tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được kinh doanh);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy biến áp và thiết bị điện;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý ô tô và xe có động cơ khác. Đại lý phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn, thiết kế, giám sát các công trình đường dây và trạm biến áp trên 110KV, lập hồ sơ quyết toán công trình;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt (trừ các hoạt động dịch vụ mà tổ chức kinh tế có vốn nước ngoài chưa được tiếp cận thị trường tại mục 20, 21, danh mục A, Phụ lục I của Nghị định 31/2021/NĐ-CP ngày 26/03/2021 và kiểm tra vận đơn, dịch vụ môi giới vận tải hàng hóa, kiểm định hàng hóa, dịch vụ lấy mẫu và chấp nhận hàng; dịch vụ chuẩn bị chứng từ vận tải);
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện. Chi tiết: Sản xuất chế tạo các thiết bị điện và máy biến áp đến 220KV;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Bán buôn ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 227 người. Trong đó cán bộ quản lý là 18 người. Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|------------------------|------------|--|
| • Ông Nguyễn Hữu Thắng | Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 28/05/2021 |
| • Ông Phan Ngọc Hiếu | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 21/05/2021 |
| • Ông Dương Quốc Tuấn | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 21/05/2021 |
| • Ông Đặng Phan Tường | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 21/05/2021 |
| • Ông Lê Thành Lâm | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 18/05/2023 |
| • Ông Ngô Việt Hải | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 21/05/2021
Miễn nhiệm ngày 18/05/2023 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|-----------------------------|------------|------------------------------|
| • Bà Phạm Thị Ngân Hà | Trưởng ban | Bổ nhiệm lại ngày 03/06/2021 |
| • Bà Nguyễn Thị Thanh Duyên | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 21/05/2021 |
| • Bà Nguyễn Thị Yến Vy | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 21/05/2021 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|-----------------------------|-------------------|------------------------------|
| • Ông Lê Thành Lâm | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/01/2020 |
| • Ông Ngô Hân | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 15/04/2021 |
| • Ông Lê Đình Phước Toàn | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/03/2024 |
| • Bà Phan Huỳnh Tuyết Trinh | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm lại ngày 01/03/2022 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78 – 80 Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc
CÔNG TY
CỔ PHẦN
CƠ ĐIỆN
MIỀN TRUNG

Lê Thành Lâm

Đà Nẵng, ngày 27 tháng 03 năm 2024



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dong.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 521/2024/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính lập ngày 27/03/2024 của Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 06 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2023-010-1

Đà Nẵng, ngày 27 tháng 03 năm 2024

Phan Văn Sĩ – Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4040-2022-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		205.945.147.496	200.609.804.641
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		18.325.247.799	19.498.557.323
1. Tiền	111	5	18.325.247.799	19.498.557.323
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		4.055.590.181	9.306.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	4.055.590.181	9.306.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		132.076.845.892	81.686.039.288
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	118.516.853.913	76.016.570.539
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	9.721.886.835	1.680.921.959
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9.a	5.504.217.398	5.654.659.044
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.666.112.254)	(1.666.112.254)
IV. Hàng tồn kho	140	10	51.005.049.710	87.447.325.154
1. Hàng tồn kho	141		51.005.049.710	87.447.325.154
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		482.413.914	2.671.882.876
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11.a	387.302.383	218.892.056
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	2.357.879.289
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	95.111.531	95.111.531
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		14.604.897.441	15.486.711.336
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.040.351.472	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	9.b	1.040.351.472	-
II. Tài sản cố định	220		12.541.693.733	12.348.931.008
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	12.529.403.410	12.324.640.685
- Nguyên giá	222		118.297.057.828	114.493.478.440
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(105.767.654.418)	(102.168.837.755)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	12.290.323	24.290.323
- Nguyên giá	228		93.333.653	93.333.653
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(81.043.330)	(69.043.330)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		451.019.003	1.221.399.429
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	451.019.003	1.221.399.429
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	15	24.470.881	25.587.323
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.774.439.303	1.774.439.303
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.749.968.422)	(1.748.851.980)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		547.362.352	1.890.793.576
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11.b	547.362.352	1.890.793.576
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		220.550.044.937	216.096.515.977

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		134.420.798.620	173.844.023.671
I. Nợ ngắn hạn	310		130.347.515.488	173.717.291.269
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	25.671.263.572	48.957.526.807
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	28.857.357.436	30.917.398.118
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	4.928.594.720	5.016.619
4. Phải trả người lao động	314		4.394.433.600	1.106.283.782
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	1.748.122.798	1.293.961.027
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	340.586.865	382.067.080
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	63.877.975.545	90.865.334.079
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	22.a	361.477.195	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		167.703.757	189.703.757
II. Nợ dài hạn	330		4.073.283.132	126.732.402
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	22.b	4.073.283.132	126.732.402
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		86.129.246.317	42.252.492.306
I. Vốn chủ sở hữu	410		86.129.246.317	42.252.492.306
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	80.000.000.000	40.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		80.000.000.000	40.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	23	3.680.199.000	3.800.199.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	23	-	16.983.911.461
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	23	-	10.743.246.341
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23	2.449.047.317	(29.274.864.496)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(1.547.706.694)	(31.103.479.740)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.996.754.011	1.828.615.244
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		220.550.044.937	216.096.515.977



Lê Thành Lâm

Đà Nẵng, ngày 27 tháng 03 năm 2024

Kế toán trưởng

Phan Huỳnh Tuyết Trinh

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT -
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	25	252.387.561.856	240.232.029.321
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		252.387.561.856	240.232.029.321
4. Giá vốn hàng bán	11	26	227.127.904.425	222.111.645.197
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>25.259.657.431</u>	<u>18.120.384.124</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	241.351.389	293.013.837
7. Chi phí tài chính	22	28	5.947.964.908	4.151.022.786
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.537.917.047	4.149.906.343
8. Chi phí bán hàng	25	29	4.727.360.425	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	12.981.185.510	12.618.416.315
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>1.844.497.977</u>	<u>1.643.958.860</u>
11. Thu nhập khác	31	31	2.482.355.553	242.537.996
12. Chi phí khác	32	32	330.099.519	57.881.612
13. Lợi nhuận khác	40		<u>2.152.256.034</u>	<u>184.656.384</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>3.996.754.011</u>	<u>1.828.615.244</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>3.996.754.011</u>	<u>1.828.615.244</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	729	457
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	34	729	457



Lê Thành Lâm

Đà Nẵng, ngày 27 tháng 03 năm 2024

Kế toán trưởng

Phan Huỳnh Tuyết Trinh

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Phúc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		207.827.237.800	243.758.563.558
2. Tiền chi trả cho người cung cấp III và DV	02		(205.830.118.472)	(237.713.848.530)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(29.216.056.708)	(24.922.361.801)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	19,28	(5.664.001.852)	(3.995.056.346)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		32.361.445.158	26.294.811.161
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(15.630.327.253)	(17.112.309.553)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(16.151.821.327)	(13.690.201.511)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	12,14	(3.303.082.116)	(1.981.857.552)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5.769.015.518)	(9.306.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		11.019.425.337	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9,27	134.779.256	173.892.490
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.082.106.959	(11.113.965.062)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		39.880.000.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	21	147.451.172.093	167.369.421.925
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	21	(174.438.530.627)	(131.973.817.191)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		12.892.641.466	35.395.604.734
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(1.177.072.902)	10.591.438.161
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	19.498.557.323	8.872.256.384
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		3.763.378	34.862.778
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	18.325.247.799	19.498.557.323



Lê Thành Lâm

Đà Nẵng, ngày 27 tháng 03 năm 2024

Kế toán trưởng

Phan Huỳnh Tuyết Trinh

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Phúc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Xí nghiệp Cơ điện thuộc Công ty Điện lực 3) theo Quyết định số 3146/QĐ-BCN ngày 06/10/2005 của Bộ Công nghiệp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3203000887 ngày 03/02/2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng (từ ngày thành lập đến nay Công ty đã có 14 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 21/09/2023 với mã số doanh nghiệp 0400528732), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các qui định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và lắp đặt các sản phẩm thiết bị, kết cấu cơ khí.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất các cấu kiện kim loại. Chi tiết: Sản xuất, chế tạo các sản phẩm thiết bị, kết cấu cơ khí thuộc lĩnh vực công nghiệp và dân dụng. Chế tạo thiết bị cơ khí thủy công cho các công trình thủy điện và các kết cấu cơ khí khác. Chế tạo thiết bị cơ khí cho các công trình nhiệt điện;
- Xây dựng nhà để ở. Chi tiết: Xây dựng các công trình xây dựng dân dụng;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Xây dựng công trình đường sắt;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình điện. Chi tiết: Xây dựng các công trình đường dây và trạm biến áp đến 110KV;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình khác không phải nhà như: công trình thể thao ngoài trời;
- Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc. Chi tiết: Xây dựng, xây lắp các công trình viễn thông công cộng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ (trừ các hoạt động dịch vụ mà tổ chức kinh tế có vốn nước ngoài chưa được tiếp cận thị trường tại mục 20, 21, danh mục A, Phụ lục I của Nghị định 31/2021/NĐ-CP ngày 26/03/2021 và kiểm tra vận đơn, dịch vụ môi giới vận tải hàng hóa, kiểm định hàng hóa, dịch vụ lấy mẫu và chấp nhận hàng; dịch vụ chuẩn bị chứng từ vận tải);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị thuộc lĩnh vực cơ khí và điện lực (trừ các hàng hóa mà tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được quyền phân phối);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép và các kim loại khác (trừ kim loại quý);
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) chai, khí đốt, than đá. Kinh doanh xăng dầu bán tại chân công trình, dầu nhớt, mỡ (trừ các loại hàng hóa mà tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được quyền phân phối);
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và các xe có động cơ khác;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và các xe có động cơ khác;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (trừ các hoạt động dịch vụ mà tổ chức kinh tế có vốn nước ngoài chưa được tiếp cận thị trường tại mục 20, 21, danh mục A, Phụ lục 1 của Nghị định 31/2021/NĐ-CP ngày 26/03/2021);
- Cho thuê xe có động cơ. Chi tiết: Dịch vụ cho thuê ô tô và xe có động cơ;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết: Sửa chữa các thiết bị chịu áp lực và thiết bị nâng. Sửa chữa phục hồi các sản phẩm thiết bị, kết cấu cơ khí thuộc lĩnh vực công nghiệp và dân dụng;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Thiết kế các thiết bị chịu áp lực và thiết bị nâng; Thiết kế các thiết bị cơ khí thủy công cho các công trình thủy điện và các kết cấu cơ khí khác. Thiết kế thiết bị cơ khí cho các công trình nhiệt điện;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: Hoàn thiện bề mặt sản phẩm bằng các phương pháp: Mạ nhúng kẽm nóng, mạ điện phân, sơn tĩnh điện;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic. Chi tiết: Sản xuất sản phẩm bằng vật liệu composite;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Thí nghiệm thiết bị điện. Siêu âm kiểm tra vật liệu kim loại; Thẩm tra thiết kế, kỹ thuật thiết bị cơ khí cho các công trình, dự án thủy điện, nhiệt điện và các thiết bị kết cấu cơ khí khác. Kiểm tra không phá hủy mối hàn;
- Sửa chữa thiết bị điện. Chi tiết: Sửa chữa, phục hồi, cải tạo, nâng cấp, bảo dưỡng, bảo trì, lọc dầu thiết bị điện và máy biến áp đến 500KV;
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm). Chi tiết: Chế tạo các thiết bị chịu áp lực;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp. Chi tiết: Chế tạo các thiết bị nâng;
- Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác. Chi tiết: Sản xuất các loại dây, cáp điện;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết: Lắp đặt thiết bị cơ khí thủy công cho các công trình thủy điện và các kết cấu cơ khí khác. Lắp đặt thiết bị cơ khí cho các công trình nhiệt điện. Lắp đặt thiết bị chịu áp lực và thiết bị nâng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp (trừ các loại hàng hóa mà tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được quyền phân phối);
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán mô tô, xe máy;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn đầu tư xây dựng và xây lắp các dự án, công trình viễn thông công cộng; Dịch vụ tư vấn và trợ giúp điều hành cho các công trình, dự án thủy điện, nhiệt điện và các thiết bị kết cấu cơ khí khác;
- Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: Xếp hàng hóa hoặc hành lý của hành khách lên phương tiện vận tải hoặc dỡ hàng hóa hoặc hành lý của khách từ phương tiện vận tải; Bốc vác hàng hóa; Bốc, dỡ hàng hóa toa xe lửa (trừ dịch vụ xếp dỡ container; dịch vụ bốc dỡ hàng hóa đường biển);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh kho bãi (trừ đầu tư xây dựng hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng và những hoạt động tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được kinh doanh);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy biến áp và thiết bị điện;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý ô tô và xe có động cơ khác. Đại lý phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn, thiết kế, giám sát các công trình đường dây và trạm biến áp trên 110KV, lập hồ sơ quyết toán công trình;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt (trừ các hoạt động dịch vụ mà tổ chức kinh tế có vốn nước ngoài chưa được tiếp cận thị trường tại mục 20, 21, danh mục A, Phụ lục 1 của Nghị định 31/2021/NĐ-CP ngày 26/03/2021 và kiểm tra vận đơn, dịch vụ môi giới vận tải hàng hóa, kiểm định hàng hóa, dịch vụ lấy mẫu và chấp nhận hàng; dịch vụ chuẩn bị chứng từ vận tải);
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện. Chi tiết: Sản xuất chế tạo các thiết bị điện và máy biến áp đến 220KV;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Bán buôn ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi số kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Chi nhánh thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền đối với nguyên vật liệu, hàng hóa và thực tế đích danh đối với các công trình cơ khí, xây lắp và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phân ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 8
Thiết bị dụng cụ quản lý	3

4.6 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	3 - 5

4.7 Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mỗi quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tồn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Vay và các khoản nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.12 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) của Công ty phát sinh từ các sự kiện đã qua và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế của Công ty do việc thanh toán khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được ghi nhận khi nghĩa vụ nợ được ước tính một cách đáng tin cậy.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.17 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.18 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

4.19 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

4.20 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với các sản phẩm cơ khí, thiết bị điện; Từ ngày 01/07/2023 đến ngày 31/12/2023, Công ty áp dụng thuế suất thuế giá trị gia tăng là 8% đối với một số mặt hàng có thuế suất 10% theo quy định tại Nghị định số 44/2023/NĐ-CP của Chính phủ. Các mặt hàng khác áp dụng theo mức thuế suất quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2023	01/01/2023
Tiền mặt	18.966.000	344.609.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	18.306.281.799	19.153.948.323
Cộng	18.325.247.799	19.498.557.323

6. Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến dưới 12 tháng	4.055.590.181	9.306.000.000
Cộng	4.055.590.181	9.306.000.000

Giá trị khoản tiền gửi có kỳ hạn dùng cầm cố thế chấp các khoản vay tại ngày 31/12/2023 là 4.055.590.181 đồng.

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2023	01/01/2023
Công ty CP Lilama 10	53.663.737.168	17.437.801.802
Ban Quản lý các công trình điện Miền Nam	28.354.430.999	-
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Trung Chính	4.294.988.700	-
Công ty CP Năng lượng Sông Lũy	4.283.443.910	-
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Tân Phước	3.949.288.629	4.049.948.194
Các đối tượng khác	23.970.964.507	54.528.820.543
Cộng	118.516.853.913	76.016.570.539

Giá trị khoản nợ phải thu của khách hàng dùng để cầm cố thế chấp các khoản vay tại ngày 31/12/2023 là 86.548.922.971 đồng.

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Công ty CP Thương mại Citicom	6.470.763.874	-
Công ty CP Đầu tư Khu công nghiệp Hòa Cầm	1.596.990.712	1.076.075.510
Công ty CP Cơ Điện Đại Dừng	1.544.946.000	-
Các đối tượng khác	109.186.249	604.846.449
Cộng	9.721.886.835	1.680.921.959

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu	138.312.481	-	42.253.140	-
Ký cược, ký quỹ	4.384.369.558	-	4.662.560.472	-
Tạm ứng	940.440.380	-	827.852.669	-
Phải thu khác	41.094.979	-	121.992.763	-
Cộng	5.504.217.398	-	5.654.659.044	-

b. Dài hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	1.040.351.472	-	-	-
Cộng	1.040.351.472	-	-	-

10. Hàng tồn kho

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	6.958.044.788	-	3.048.878.653	-
Công cụ, dụng cụ	10.256.921	-	59.004.034	-
Chi phí SX, KD dở dang	43.824.916.665	-	84.127.611.131	-
Thành phẩm	90.244.535	-	90.244.535	-
Hàng hóa	121.586.801	-	121.586.801	-
Cộng	51.005.049.710	-	87.447.325.154	-

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kèm phẩm chất không có khả năng/khó/chậm tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2023.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Chi phí sửa chữa tài sản	201.135.993	-
Phí kiểm định, bảo hiểm xe	25.965.242	26.088.720
Các khoản khác	160.201.148	192.803.336
Cộng	387.302.383	218.892.056

b. Dài hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Chi phí sửa chữa tài sản	379.385.173	1.573.327.297
Các khoản khác	167.977.179	317.466.279
Cộng	547.362.352	1.890.793.576

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	47.237.666.708	53.156.514.143	13.709.276.671	390.020.918	114.493.478.440
Tăng trong năm	-	3.383.100.988	-	-	3.383.100.988
XDCB hoàn thành	777.696.554	-	-	-	777.696.554
T/lý, nhượng bán	357.218.154	-	-	-	357.218.154
Số cuối năm	47.658.145.108	56.539.615.131	13.709.276.671	390.020.918	118.297.057.828
Khấu hao					
Số đầu năm	42.867.150.800	46.767.592.737	12.188.259.317	345.834.901	102.168.837.755
Khấu hao trong năm	1.278.685.760	2.005.957.193	412.970.352	11.121.240	3.708.734.545
T/lý, nhượng bán	109.917.882	-	-	-	109.917.882
Số cuối năm	44.035.918.678	48.773.549.930	12.601.229.669	356.956.141	105.767.654.418
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	4.370.515.908	6.388.921.406	1.521.017.354	44.186.017	12.324.640.685
Số cuối năm	3.622.226.430	7.766.065.201	1.108.047.002	33.064.777	12.529.403.410

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 4.730.825.587 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 86.009.385.054 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán VNĐ
Nguyên giá	
Số đầu năm	93.333.653
Tăng trong năm	-
Giảm trong năm	-
Số cuối năm	93.333.653
Khấu hao	
Số đầu năm	69.043.330
Khấu hao trong năm	12.000.000
Giảm trong năm	-
Số cuối năm	81.043.330
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	24.290.323
Số cuối năm	12.290.323

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 33.333.653 đồng.

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2023	01/01/2023
Hệ thống xử lý nước thải	357.635.155	330.947.655
Cải tạo nhà phun bi	84.365.315	766.492.087
Sửa chữa khác	9.018.533	123.959.687
Cộng	451.019.003	1.221.399.429

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Đầu tư tài chính dài hạn

Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	31/12/2023			01/01/2023		
			Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty liên kết			1.774.439.303	1.749.968.422		1.774.439.303	1.748.851.980	
Công ty TNHH Thương mại Trường Thông	49%	49%	1.774.439.303	1.749.968.422	(*)	1.774.439.303	1.748.851.980	(*)
Cộng			1.774.439.303	1.749.968.422		1.774.439.303	1.748.851.980	

(*) Cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty không có nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về giá trị hợp lý của khoản đầu tư này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Công ty CP Thép Bảo Linh	5.499.457.392	-
Công ty CP Kim Khí Miền Trung	3.523.572.702	-
Nhà máy Quy chế 2	3.043.959.993	253.958.176
Công ty TNIII Thương mại Dịch vụ Thái Nguyên	2.208.593.530	-
Các đối tượng khác	11.395.679.955	48.703.568.631
Cộng	25.671.263.572	48.957.526.807

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Công ty CP Long Việt	14.943.200.000	14.943.200.000
Công ty CP Sông Đà 5	10.403.514.714	-
Các đối tượng khác	3.510.642.722	15.974.198.118
Cộng	28.857.357.436	30.917.398.118

18. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	-	6.285.765.675	1.397.021.051	-	4.888.744.624
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	95.111.531	-	-	-	95.111.531	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	5.016.619	188.379.719	153.546.242	-	39.850.096
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Cộng	95.111.531	5.016.619	6.478.145.394	1.554.567.293	95.111.531	4.928.594.720

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Chi phí lãi vay	83.265.347	209.350.152
Chi phí thuê đất	1.451.809.738	725.905.363
Chi phí thuê cơ sở hạ tầng	-	252.345.101
Chi phí khác	213.047.713	106.360.411
Cộng	1.748.122.798	1.293.961.027

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2023	01/01/2023
Kinh phí công đoàn	197.937.277	197.937.277
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	45.000.000	51.000.000
Phải trả khác	97.649.588	133.129.803
Cộng	340.586.865	382.067.080

21. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn	90.865.334.079	147.451.172.093	174.438.530.627	63.877.975.545
- Ngân hàng TMCP Dầu khí và Phát triển VN - CN Nam Đà Nẵng	45.556.139.799	74.197.895.821	93.988.700.695	25.765.334.925
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Đà Nẵng	45.309.194.280	58.211.279.125	78.526.407.082	24.994.066.323
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải	-	15.041.997.147	1.923.422.850	13.118.574.297
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-
Cộng	90.865.334.079	147.451.172.093	174.438.530.627	63.877.975.545

22. Dự phòng phải trả

a. Ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Dự phòng bảo hành sản phẩm	361.477.195	-
Cộng	361.477.195	-

b. Dài hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Dự phòng bảo hành sản phẩm	4.073.283.132	126.732.402
Cộng	4.073.283.132	126.732.402

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2022	40.000.000.000	3.800.199.000	16.983.911.461	10.743.246.341	(31.103.479.740)
Tăng trong năm	-	-	-	-	1.828.615.244
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2022	<u>40.000.000.000</u>	<u>3.800.199.000</u>	<u>16.983.911.461</u>	<u>10.743.246.341</u>	<u>(29.274.864.496)</u>
Số dư tại 01/01/2023	40.000.000.000	3.800.199.000	16.983.911.461	10.743.246.341	(29.274.864.496)
Tăng trong năm	40.000.000.000	-	-	-	31.723.911.813
Giảm trong năm	-	120.000.000	16.983.911.461	10.743.246.341	-
Số dư tại 31/12/2023	<u>80.000.000.000</u>	<u>3.680.199.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>2.449.047.317</u>

b. Cổ phiếu

	31/12/2023 Cổ phiếu	01/01/2023 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	4.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.000.000	4.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	4.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.000.000	4.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	4.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2023	Năm 2022
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	(29.274.864.496)	(31.103.479.740)
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp năm này	3.996.754.011	1.828.615.244
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-
Xử lý lỗ lũy kế	27.727.157.802	-
- Xử lý lỗ lũy kế bằng quỹ đầu tư phát triển	10.743.246.341	-
- Xử lý lỗ lũy kế bằng vốn khác	16.983.911.461	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	<u>2.449.047.317</u>	<u>(29.274.864.496)</u>

(*) Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 692/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18/12/2023 (với hình thức lấy ý kiến bằng văn bản) đã thông qua việc xử lý 27.727.157.802 đồng lỗ lũy kế của Công ty. Trong đó, sử dụng Quỹ đầu tư phát triển là 10.743.246.341 đồng và Vốn khác của chủ sở hữu là 16.983.911.461 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. Khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán – Ngoại tệ các loại

		31/12/2023	01/01/2023
Ngoại tệ các loại	USD	5.134,28	122.156,69

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2023	Năm 2022
Doanh thu bán sản phẩm cơ khí, thiết bị điện	248.290.379.634	236.536.479.809
Doanh thu bán vật tư, hàng hóa và kinh doanh khác	4.097.182.222	3.695.549.512
Cộng	252.387.561.856	240.232.029.321

26. Giá vốn hàng bán

	Năm 2023	Năm 2022
Giá vốn sản phẩm cơ khí, thiết bị điện	223.395.080.789	219.050.632.456
Giá vốn vật tư, hàng hóa và kinh doanh khác	3.732.823.636	3.061.012.741
Cộng	227.127.904.425	222.111.645.197

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2023	Năm 2022
Lãi tiền gửi	230.838.597	216.145.630
Lãi chênh lệch tỷ giá	10.512.792	76.868.207
Cộng	241.351.389	293.013.837

28. Chi phí tài chính

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí lãi vay	5.537.917.047	4.149.906.343
Chiết khấu thanh toán nhanh	382.600.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	26.331.419	-
Dự phòng tổn thất đầu tư	1.116.442	1.116.443
Cộng	5.947.964.908	4.151.022.786

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. Chi phí bán hàng

	Năm 2023	Năm 2022
Dự phòng bảo hành sản phẩm	4.308.027.925	-
Hoa hồng môi giới	419.332.500	-
Cộng	4.727.360.425	-

30. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí nhân viên quản lý	8.267.687.668	6.550.136.489
Các khoản khác	4.713.497.842	6.068.279.826
Cộng	12.981.185.510	12.618.416.315

31. Thu nhập khác

	Năm 2023	Năm 2022
Thu bồi thường do không đảm bảo sản lượng cam kết	2.380.125.000	-
Thu nhập khác	102.230.553	242.537.996
Cộng	2.482.355.553	242.537.996

32. Chi phí khác

	Năm 2023	Năm 2022
Lỗ thanh lý tài sản	130.933.537	34.293.558
Chi phí khác	199.165.982	23.588.054
Cộng	330.099.519	57.881.612

33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2023	Năm 2022
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.996.754.011	1.828.615.244
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	2.794.732.837	388.375.585
Điều chỉnh tăng	2.794.732.837	388.375.585
- Chi phí không hợp lệ	2.671.732.837	244.375.585
+ Trong đó, lãi vay không được trừ theo NĐ132/2020-CP	2.045.385.158	-
- Thù lao IJĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	123.000.000	144.000.000
Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	6.791.486.848	2.216.990.829
Chuyển lỗ	(6.791.486.848)	(2.216.990.829)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

34. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2023	Năm 2022
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.996.754.011	1.828.615.244
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.996.754.011	1.828.615.244
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	5.479.452	4.000.000
Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu	729	457

35. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	132.437.966.898	224.801.968.380
Chi phí nhân công	36.879.890.181	27.450.619.397
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.720.734.545	3.655.482.302
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.895.262.855	17.883.668.195
Chi phí khác bằng tiền	1.559.049.854	2.616.104.574
Cộng	196.492.904.333	276.407.842.848

Chi phí sản xuất trong nước năm 2023 của Công ty chiếm tỷ lệ 69,81% tổng chi phí sản xuất, kinh doanh.

36. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (gồm rủi ro lãi suất, rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch mua hàng, bán hàng có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên các giao dịch mua hàng, bán hàng có gốc ngoại tệ tương đối ít và rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua bán và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

		31/12/2023	01/01/2023
Ngoại tệ các loại	USD	5.134,28	122.156,69

Quản lý rủi ro về giá

Nguyên vật liệu đầu vào chủ yếu tại Công ty là thép và kèm dùng để sản xuất các sản phẩm cơ khí phục vụ cho công trình thủy điện và các sản phẩm cột thép. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên vật liệu với giá cả hợp lý nhất.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng chủ yếu của Công ty là các đơn vị thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam như Điện lực các địa phương, Ban quản lý dự án các công trình điện Miền Nam... và các Ban quản lý các công trình thủy điện. Đây là các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên, đồng thời Công ty cũng có nhiều biện pháp để giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá, phân loại công nợ, xếp hạng công nợ, đơn đốc thu hồi công nợ và có thể khởi kiện dân sự đối với những đối tượng công nợ quá hạn thanh toán.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	25.671.263.572	-	25.671.263.572
Chi phí phải trả	1.748.122.798	-	1.748.122.798
Vay và nợ thuê tài chính	63.877.975.545	-	63.877.975.545
Phải trả khác	142.649.588	-	142.649.588
Cộng	91.440.011.503	-	91.440.011.503
01/01/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	48.957.526.807	-	48.957.526.807
Chi phí phải trả	1.293.961.027	-	1.293.961.027
Vay và nợ thuê tài chính	90.865.334.079	-	90.865.334.079
Phải trả khác	184.129.803	-	184.129.803
Cộng	141.300.951.716	-	141.300.951.716

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.325.247.799	-	18.325.247.799
Đầu tư tài chính	4.055.590.181	-	4.055.590.181
Phải thu khách hàng	116.850.741.659	-	116.850.741.659
Phải thu khác	4.563.777.018	1.040.351.472	5.604.128.490
Cộng	143.795.356.657	1.040.351.472	144.835.708.129
01/01/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.498.557.323	-	19.498.557.323
Đầu tư tài chính	9.306.000.000	-	9.306.000.000
Phải thu khách hàng	74.350.458.285	-	74.350.458.285
Phải thu khác	4.826.806.375	-	4.826.806.375
Cộng	107.981.821.983	-	107.981.821.983

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

37. Báo cáo bộ phận

Hoạt động	Sản phẩm cơ khí		Kinh doanh khác		Tổng cộng	
	Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
Doanh thu bán hàng & CC dịch vụ	248.290.379.634	236.536.479.809	4.097.182.222	3.695.549.512	252.387.561.856	240.232.029.321
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-	-
Giá vốn	223.395.080.789	219.050.632.456	3.732.823.636	3.061.012.741	227.127.904.425	222.111.645.197
Chi phí bán hàng	4.727.360.425	-	-	-	4.727.360.425	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	12.981.185.510	12.618.416.315	-	-	12.981.185.510	12.618.416.315
Doanh thu tài chính không phân bổ	-	-	-	-	241.351.389	293.013.837
Chi phí tài chính không phân bổ	-	-	-	-	5.947.964.908	4.151.022.786
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	7.186.752.910	4.867.431.038	364.358.586	634.536.771	1.844.497.977	1.643.958.860
Thu nhập khác	-	-	-	-	2.482.355.553	242.537.996
Chi phí khác	-	-	-	-	330.099.519	57.881.612
Lợi nhuận khác	-	-	-	-	2.152.256.034	184.656.384
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-	-	-	3.996.754.011	1.828.615.244
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	-	3.996.754.011	1.828.615.244
Tại ngày 31/12						
Tài sản cố định hữu hình	12.529.403.410	12.324.640.685	-	-	12.529.403.410	12.324.640.685
- Nguyên giá	107.544.760.972	103.741.181.584	10.752.296.856	10.752.296.856	118.297.057.828	114.493.478.440
- Giá trị hao mòn lũy kế	(95.015.357.562)	(91.416.540.899)	(10.752.296.856)	(10.752.296.856)	(105.767.654.418)	(102.168.837.755)
Phải thu khách hàng	118.516.853.913	76.016.570.539	-	-	118.516.853.913	76.016.570.539
Phải trả người bán	24.933.043.043	48.855.197.118	738.220.529	102.329.689	25.671.263.572	48.957.526.807

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

38. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Công ty TNHH TM Trường Thông	Công ty liên kết
Công ty CP Tập đoàn Austdoor	Chung thành viên Hội đồng quản trị
Công ty CP Nhôm Austdoor	Chung thành viên Hội đồng quản trị
Công ty CP TM - SX Tiên Phong Nam Miền trung	Chung thành viên Hội đồng quản trị

b. Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ

	Giao dịch	Năm 2023	Năm 2022
Công ty CP Tập đoàn Austdoor	Bán hàng	22.084.569.629	31.896.835.648
	Nhận tiền bồi thường	2.380.125.000	-
	Mua hàng	100.170.000	-

c. Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Nội dung	31/12/2023	01/01/2023
Công ty TNHH TM Trường Thông	Phải thu khách hàng	571.751.852	571.751.852
Công ty CP Tập đoàn Austdoor	Phải thu khách hàng	924.330.440	-
	Người mua trả tiền trước	-	134.906.409
Công ty CP Nhôm Austdoor	Phải trả người bán	-	20.299.486.284

d. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Giao dịch	Chức danh	Năm 2023	Năm 2022
Lương HĐQT			
- Ông Nguyễn Hữu Thắng	Chủ tịch (chuyên trách)	373.440.451	368.975.631
Thù lao của Hội đồng quản trị			
- Ông Ngô Việt Hải	Thành viên	15.000.000	36.000.000
- Ông Phan Ngọc Hiếu	Thành viên	36.000.000	36.000.000
- Ông Đặng Phan Tường	Thành viên	36.000.000	36.000.000
- Ông Dương Quốc Tuấn	Thành viên	36.000.000	36.000.000
Tiền lương và thù lao của Ban kiểm soát		353.732.895	331.674.594
Lương Ban Tổng Giám đốc			
- Ông Lê Thành Lâm	Tổng Giám đốc	314.890.948	313.281.477
- Ông Ngô Hán	Phó Tổng Giám đốc	258.248.598	255.998.808
- Bà Phan Huỳnh Tuyết Trinh	Kế toán trưởng	247.877.070	241.488.965

39. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

40. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi AAC.



Lê Thành Lâm

Đà Nẵng, ngày 27 tháng 03 năm 2024

Kế toán trưởng

Phan Huỳnh Tuyết Trinh

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Phúc

